

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.05, đoạn từ Quốc lộ 47C đến điểm giao với đường xã ĐX.02 xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 về quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 306/NQ-HĐND ngày 12/6/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Triệu Sơn về quyết định chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.05, đoạn từ Quốc lộ 47C đến điểm giao với đường xã ĐX.02 xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ các Quyết định của Giám đốc Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Triệu Sơn: số 513/QĐ-BQLDA ngày 29/6/2024 về việc phê duyệt nhiệm vụ thiết kế, nhiệm vụ khảo sát và dự toán một số chi phí giai đoạn chuẩn bị dự án; số 515/QĐ-BQLDA ngày 01/7/2024 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị dự án; số 520/QĐ-BQLDA ngày 03/7/2024 về việc phê duyệt về việc phê duyệt chỉ định thầu gói thầu số 01 tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng thuộc dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.05, đoạn từ Quốc lộ 47C đến điểm giao với đường xã ĐX.02 xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Báo cáo số 85/NH-BCTTr ngày 09/7/2024 của Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng hạ tầng Nam Huy về việc Báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ Báo cáo KTKT công trình: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.05, đoạn

từ Quốc lộ 47C đến điểm giao với đường xã ĐX.02 xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 420/TĐ-KTHT ngày 15/7/2024 và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện tại Tờ trình số 968/TTr-BQLDA ngày 09/7/2024.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.05, đoạn từ Quốc lộ 47C đến điểm giao với đường xã ĐX.02 xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn với các nội dung sau:

**1. Tên công trình:** Nâng cấp, cải tạo tuyến đường huyện ĐH.05, đoạn từ Quốc lộ 47C đến điểm giao với đường xã ĐX.02 xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn.

**4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng**

**4.1. Mục tiêu:** Đầu tư nâng cấp, cải tạo tuyến đường để hoàn thiện mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện, góp phần phát triển kinh tế - xã hội; cụ thể hóa Thông báo Kết luận số 583/TB-HU ngày 28/6/2022 của Ban Thường vụ Huyện ủy về đề án quản lý và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 12-NQ/HU ngày 22/7/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Triệu Sơn.

**4.2. Quy mô đầu tư**

**4.2.1. Đường giao thông**

*a) Bình đồ tuyến:*

Bình đồ hướng tuyến: Tuyến đường thiết kế chủ yếu bám theo tuyến đường hiện trạng, tuyến đi theo đường cũ, cạp mở rộng nền đường để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của cấp đường. Tuyến có chiều dài  $L=752,08m$ ; Điểm đầu tuyến nối với đường bê tông hiện trạng đi QL.47C; Điểm cuối tuyến nối với tuyến đường xã ĐX.02 đi xã Xuân Thịnh.

*b) Trắc dọc tuyến:* Trên cơ sở tuyến đã có, tuyến thiết kế được thiết kế trên cơ sở tận dụng nền đường cũ, hạn chế đào sâu, đắp cao, đảm bảo sự êm thuận khi xe chạy, yêu cầu kỹ thuật; độ dốc dọc lớn nhất  $I_{max}=1,5\%$ .

*c) Quy mô mặt cắt ngang:*

- Chiều rộng nền đường:  $BN = 10,5m$ ;
- Chiều rộng mặt đường:  $BM = 10,5m$  (mặt đường tính cả rãnh chịu lực bên phải và bên trái tuyến);
- Bề rộng rãnh thoát nước dọc:  $Br = 0,8 \times 2,0 = 1,6m$ .

- Độ dốc ngang mặt đường:  $I_m = 2\%$ ;

d) *Kết cấu áo đường:*

\* *Kết cấu áo đường trên phần đường mới cạp mở rộng.*

- Mặt đường bê tông nhựa hạt trung C16, dày 7cm.
- Lớp nhựa tưới dính bám TCN 1,0 kg/m<sup>2</sup>.
- Lớp CPĐD loại I, dày 15cm.
- Lớp CPĐD loại II, dày 18cm.
- Lớp đất K98, dày 50cm đầm chặt  $k \geq 0,98$ .

\* *Kết cấu áo đường trên phần đường mặt đường BTXM hiện trạng.*

- Mặt đường bê tông nhựa hạt trung C16 dày 7cm.
- Bù vênh mặt đường bê tông nhựa hạt trung C16.
- Lớp nhựa tưới dính bám TCN 1,0 kg/m<sup>2</sup>.
- Mặt đường bê tông hiện trạng.

#### **4.2.2. Công trình trên tuyến.**

a) *Thoát nước dọc chịu lực:*

- Thiết kế rãnh thoát nước dọc chịu lực bên phải và bên trái tuyến, rãnh thoát nước dọc BTCT đúc sẵn. Rãnh có tổng chiều dài  $L=1.392m$  (đã trừ hố thu). Mặt cắt ngang rãnh hình chữ nhật  $B \times H=0,5 \times 0,66m$ . Rãnh có kết cấu bằng BTCT đúc sẵn lắp ghép đặt trên lớp bê tông lót móng M100 đá 4x6, dày 10cm, tấm đan nắp rãnh bằng BTCT M250 có giạt khác 3cm để chống chuyển vị.

- Hố thu (44 hố): Bố trí trung bình (25-30)m/01 hố thu. Hố thu có kết cấu như rãnh dọc BTCT, đáy hố thu sâu hơn đáy rãnh 30cm, tấm đan hố thu bằng BTCT M250, đá 1x2 có giạt khác 3cm để chống chuyển vị.

b) *Hệ thống an toàn giao thông:*

- Bố trí biển báo hiệu, gờ giảm tốc tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT; cụ thể:

- Lắp đặt 08 biển báo tam giác A87,5cm tại các điểm giao nhau với đường ưu tiên và giao nhau với các đường không ưu tiên trên tuyến.

- Vạch sơn tim đường (vạch 1.1) dùng sơn dẻo nhiệt phản quang, vạch sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang dày 3mm;

- Gờ giảm tốc dùng sơn dẻo nhiệt phản quang, vạch sơn gờ giảm tốc dày 6mm.

c) *Vuốt nổi đường ngang dân sinh:*

Để đảm bảo các vị trí giao cắt được êm thuận thì trên toàn công trình tại các vị trí giao nhau với các đường thôn, đường ngõ, xóm thiết kế vuốt nổi tại các điểm giao nhau với tổng diện tích vuốt nổi  $S=420,41m^2$ . Kết cấu mặt đường tại các điểm vuốt nổi như sau:

- Mặt bằng bê tông nhựa hạt trung C19 dày 7cm.
- Lớp nhựa tưới dính bảm TCN 1,0 kg/m<sup>2</sup>.
- Vệ sinh tạo nhám đường bê tông cũ.

*d) Bãi đúc cầu kiện:*

Bãi đúc cầu kiện có diện tích S=450m<sup>2</sup>, dùng để tập kết vật liệu và đúc các cầu kiện BTCT đúc sẵn.

### **4.2.3. Di chuyển đường điện 0,4kV.**

*a) Quy mô:*

- Di chuyển đường điện 0,4kV để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án sau trạm biến áp TBA Thọ Phú 1 và Thọ Phú 3 gồm: Lộ 1 từ cột số 1.2 đến cột số 1.16. Nhánh rẽ từ cột số 1.8 đến 1.8/1.1; Lộ 2 từ cột 2.7 đến 2.13 (chung cột 1.16 TBA Thọ Phú 1).

*b) Tháo dỡ thu hồi:*

- Thu hồi cột điện tuyến ĐDK-0,4 kV sau trạm biến áp Thọ Phú 1 và sau trạm biến áp Thọ Phú 3: 02 cột LT-6,5m và 22 cột H-6,5m (tổng số cột thu hồi là 24 cột).

- Dây dẫn thu hồi trên tuyến: Cáp nhôm AV 95 với chiều dài 212m; VX 4x120 với chiều dài 751m; dây VX 4x50 với chiều dài 85m; . Thu hồi xà thép và phụ kiện trên cột.

*c) Tuyến đường dây 0,4kV xây dựng mới.*

- Dây dẫn điện sử dụng cáp nhôm vặn xoắn 4x120mm<sup>2</sup> (dây thay mới) với chiều dài L=796,6mm; đoạn từ cột 2.6 đến 2.7 và 2.13 đến 2.14 sử dụng dây cáp nhôm bọc AV95 (thay mới) với chiều dài L=243m để tương đương với dây hiện trạng; thay mới toàn bộ dây dẫn từ lưới xuống hộp công tơ bằng dây Muyle2x16 (136m); dây Muyle2x25 (176m); dây CXV4x25 (56m) để phù hợp với chiều cao cột. Tiết diện dây dẫn sử dụng tương đương với dây dẫn hiện có;

- Cột: Sử dụng loại LT10 PC.5.0 ngọn 190 x góc 323 cho tất cả các vị trí cột. Sử dụng kết cấu cột đôi 2LT-10.PC.5.0 cho các vị trí cột néo góc, néo cuối, cột đơn LT-10.PC.5 cho các vị trí cột néo góc trượt, cột đỡ thẳng các khoảng dài (tổng số cột thay mới là 29 cột).

- Móng: Móng cột BTXM M150, đá 2x4 đổ tại chỗ, lót móng bằng bê tông M100, đá 4x6, chèn móng bằng BTXM M200, đá 1x2. Với các vị trí cột đơn kết cấu bằng móng cột đơn MT2, các vị trí cột đôi kết cấu bằng móng MTK2.

- Phụ kiện: Ghép nhôm 3 bu lông; 2 bu lông, ghép đầu nối, đai, khoá đai cho các vị trí cột néo và đỡ, các vị trí lắp dựng đều dùng kẹp hãm phù hợp với chủng loại dây

- Xà, cổ dè ... đều được mạ kẽm nhúng nóng theo quy định.

- Tiếp địa: Sử dụng tiếp địa RC2 (23 bộ). Tiếp địa và dây nối tiếp địa

được mạ kẽm nhúng nóng theo quy chuẩn.

- Hệ thống công tơ: Tháo dỡ, lắp đặt lại hòm công tơ composit còn sử dụng tốt.

#### **4.2.3. Di chuyển hệ thống điện chiếu sáng.**

- Tháo dỡ thu hồi 21 cột điện chiếu sáng Sodium, vận chuyển về kho (tháo dỡ thu hồi về kho không dựng lại).

- Tháo dỡ, di chuyển 22 cột điện chiếu sáng năng lượng mặt trời tại các vị trí đang nằm trong phạm vi đường giao thông ra sát mép đường: Móng cột BTXM M200, đá 1x2; khung móng sử dụng khung M16x240x240x525.

**5. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập BC KTKT:** Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế-kỹ thuật: Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư xây dựng Phúc An.

**6. Tổ chức tư vấn thẩm tra thiết kế BVTC và dự toán:** Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng hạ tầng Nam Huy.

**7. Địa điểm xây dựng:** Xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn.

**8. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính:** Dự án nhóm C, Công trình giao thông, cấp IV.

**9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:** Danh mục các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án theo quy định hiện hành.

**10. Tổng mức đầu tư xây dựng: 9.436.846.000đ** (Chín tỷ, bốn trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	8.094.868.000 đ.
- Chi phí QLDA:	179.861.182 đ.
- Chi phí TVĐTXD:	567.476.452 đ.
- Chi phí khác:	145.266.500 đ.
- Chi phí dự phòng:	449.373.607 đ.

(Có phụ biểu đính kèm)

**11. Tiến độ thực hiện dự án:** Năm 2024 - 2026.

**12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:**

- Nguồn vốn: Vốn ngân sách huyện và các nguồn hợp pháp khác.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn: Không quá 03 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

**13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện theo quy định.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật. Thực hiện đầy đủ các kiến nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại văn bản số 420/TĐ-KTHT ngày 15/7/2024.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc kho bạc Nhà nước Triệu Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Triệu Sơn; Chủ tịch UBND xã Thọ Phú và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận :***

- Như điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND huyện (để b/cáo);
- Lưu: VT, KTHT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Huy Dũng**

**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**  
**CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP, CẢI TẠO TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN ĐH.05,**  
**ĐOẠN TỪ QL47C ĐẾN ĐIỂM GIAO VỚI ĐƯỜNG XÃ ĐX.02**  
**XÃ THỌ PHÚ, HUYỆN TRIỆU SƠN**

*Đơn vị tính: Đồng*

<b>TT</b>	<b>HẠNG MỤC CHI PHÍ</b>	<b>GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ</b>	<b>THUẾ VAT</b>	<b>GIÁ TRỊ SAU THUẾ</b>
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	<b>7.434.738.031</b>	<b>660.130.681</b>	<b>8.094.868.000</b>
1	Đường Giao thông, rãnh thoát nước	6.537.554.577	586.253.624	7.123.808.000
2	Lắp đặt, di chuyển đường điện hạ thế 0,4kV	760.769.644	62.359.760	823.129.000
3	Phần xây dựng Di chuyển đường điện hạ thế 0,4kV	83.806.575	7.010.273	90.817.000
4	Di chuyển hệ thống điện chiếu sáng	52.607.235	4.507.024	57.114.000
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	<b>179.861.182</b>		<b>179.861.182</b>
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ TVĐTXD</b>	<b>525.441.160</b>	<b>42.035.293</b>	<b>567.476.452</b>
1	Chi phí khảo sát	34.258.333	2.740.667	36.999.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	1.027.778	82.222	1.110.000
3	Chi phí giám sát khảo sát	1.395.370	111.630	1.507.000
4	Chi phí thẩm tra báo cáo KTKT	24.980.720	1.998.458	26.979.177
5	Chi phí lập Báo cáo KT-KT	199.920.106	15.993.608	215.913.714
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	25.724.194	2.057.935	27.782.129
7	Giám sát thi công xây dựng	238.134.659	19.050.773	257.185.432
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>138.685.537</b>	<b>6.580.503</b>	<b>145.266.500</b>
1	Thẩm định báo cáo KT-KT	896.500		896.500
2	Thẩm định HSMT và kết quả LCNT xây lắp	14.869.476		14.869.476
3	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công	16.421.351	1.497.189	17.919.000
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	19.143.316		19.143.316
5	Kiểm toán	63.541.428	5.083.314	68.624.742
6	Kiểm tra công tác nghiệm thu	23.813.466		23.813.466
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	<b>413.936.296</b>	<b>35.437.324</b>	<b>449.373.607</b>
1	Dự phòng do phát sinh khối lượng	413.936.296	35.437.324	449.373.607
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.692.662.206</b>	<b>744.183.801</b>	<b>9.436.845.742</b>
	<b>LÀM TRÒN</b>			<b>9.436.846.000</b>
<b>Bảng chữ: Chín tỷ, bốn trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng./.</b>				

